



Niềm tin và thịnh vượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 511 /2022/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM (HOSE)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)

Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Mã chứng khoán: **OCB**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: **TRƯƠNG ĐÌNH LONG**

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/03/2022 tại đường dẫn: <https://www.ocb.com.vn/vi/thong-tin-co-dong.html>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền CBTT



TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 73

TR
EF
VN

030
NG
HUON
PHI
VN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 37 vào ngày 01 tháng 11 năm 2021. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2021
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Hiệp	Phó Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trương Đình Long - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 55/2021/UQ-CT.HDQT ngày 23 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60758138/22687643-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	713.556.130.605	932.451.084.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.852.855.231.576	4.087.881.039.948
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		22.594.488.113.746	16.384.182.214.758
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	21.131.371.234.704	15.188.562.087.708
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.463.116.879.042	1.195.620.127.050
Chứng khoán kinh doanh	8	4.565.000.020.000	929.409.500.000
Chứng khoán kinh doanh		4.565.000.020.000	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	125.806.840.360	65.588.137.740
Cho vay khách hàng		100.934.632.861.292	88.300.510.917.677
Cho vay khách hàng	10	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.116.100.177.163)	(937.375.248.477)
Hoạt động mua nợ	12	661.997.500	387.075.000.000
Mua nợ		667.000.000	390.000.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.002.500)	(2.925.000.000)
Chứng khoán đầu tư	13	40.968.392.205.017	33.588.023.036.072
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.980.428.800.914	33.607.191.427.787
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(12.036.595.897)	(19.168.391.715)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	25.000.000.000	27.905.246.550
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		-	22.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(19.634.753.450)
Tài sản cố định		554.166.284.013	545.012.116.339
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	285.125.671.227	272.377.860.252
Nguyên giá tài sản cố định		700.882.375.334	647.867.062.875
Khấu hao tài sản cố định		(415.756.704.107)	(375.489.202.623)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	269.040.612.786	272.634.256.087
Nguyên giá tài sản cố định		480.888.064.944	447.530.335.527
Hao mòn tài sản cố định		(211.847.452.158)	(174.896.079.440)
Tài sản Có khác	16	10.180.099.739.518	7.422.826.578.961
Các khoản phải thu	16.1, 16.2	8.177.930.446.159	5.612.489.799.981
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	1.460.394.782.927	1.519.027.836.647
Tài sản Có khác	16.4	546.574.510.432	296.108.942.333
Dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	16.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		184.514.659.423.627	152.670.864.872.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	130.606.957.051	152.190.306.083
Tiền gửi và vay các TCTD khác		32.038.024.327.577	22.837.720.715.725
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	20.066.737.249.229	16.669.339.234.868
Vay các TCTD khác	18.2	11.971.287.078.348	6.168.381.480.857
Tiền gửi của khách hàng	19	98.831.589.846.779	87.323.121.247.951
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	4.996.402.838.269	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	21	22.628.650.000.000	16.334.562.500.000
Các khoản nợ khác		4.085.243.200.727	3.657.762.130.511
Các khoản lãi, phí phải trả	22	2.241.721.655.538	1.924.004.066.681
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.843.521.545.189	1.733.758.063.830
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>162.710.517.170.403</u>	<u>135.240.777.613.132</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		15.401.514.927.348	12.662.024.727.348
Vốn điều lệ	25.2	13.698.828.630.000	10.959.063.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	1.702.686.297.348	1.702.961.297.348
Quỹ của TCTD	25.3	2.266.840.303.564	1.605.440.094.315
Lợi nhuận chưa phân phối		4.135.787.022.312	3.162.622.438.078
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	<u>21.804.142.253.224</u>	<u>17.430.087.259.741</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>184.514.659.423.627</u>	<u>152.670.864.872.873</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bảo lãnh vay vốn	42.600.030.887	38.300.974.448
Cam kết giao dịch hối đoái	94.030.596.340.407	56.035.266.847.629
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	697.191.073.518	1.130.805.012.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	697.472.268.945	1.129.385.070.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	92.635.932.997.944	53.775.076.765.198
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.179.506.465.072	2.770.646.675.242
Bảo lãnh khác	10.490.097.639.142	13.535.561.400.761
Các cam kết khác	2.755.100.000.000	2.487.982.585.463
39	114.497.900.475.508	74.867.758.483.543

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Xuân Hiệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	11.720.101.153.850	10.793.396.733.884
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(5.954.650.380.841)	(5.811.739.255.459)
Thu nhập lãi thuần		5.765.450.773.009	4.981.657.478.425
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		868.493.398.150	920.888.968.723
Chi phí hoạt động dịch vụ		(89.606.004.679)	(96.236.691.732)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	778.887.393.471	824.652.276.991
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	99.727.078.248	94.975.111.343
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	123.818.226.554	130.768.950.000
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	1.744.618.886.811	1.751.950.864.090
Thu nhập từ hoạt động khác		562.724.890.993	323.731.488.152
Chi phí hoạt động khác		(162.614.061.354)	(112.136.252.518)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	400.110.829.639	211.595.235.634
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	33	5.242.907.658	2.394.262.149
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.917.856.095.390	7.997.994.178.632
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(2.397.391.556.029)	(2.321.008.828.010)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.520.464.539.361	5.676.985.350.622
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(997.676.515.651)	(1.263.439.294.228)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.522.788.023.710	4.413.546.056.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(1.113.453.295.381)	(883.577.251.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(1.113.453.295.381)	(883.577.251.054)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.409.334.728.329	3.529.968.805.340

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Xuân Hiệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.778.734.207.570	10.675.892.882.757
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.643.802.406.961)	(5.554.093.476.586)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		778.796.792.006	774.652.276.991
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.961.032.395.795	1.936.449.621.750
Thu nhập khác/(chi phí khác)		272.596.311.500	(10.299.570.610)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	133.087.089.496	157.003.803.154
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.386.142.728.879)	(2.137.926.506.173)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(1.154.126.880.549)	(761.844.364.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		5.740.174.779.978	5.079.834.666.700
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(267.496.751.992)	1.945.505.092.769
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.008.827.893.127)	(12.338.249.152.057)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(60.218.702.620)	5.214.837.167
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.423.513.872.301)	(18.537.145.094.431)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	11	(821.923.486.855)	(1.048.585.006.124)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.838.268.138.944)	(2.491.952.011.813)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(21.583.349.032)	(18.066.016.177)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		9.200.303.611.852	4.468.855.008.937
Tăng tiền gửi của khách hàng		11.508.468.598.828	18.103.303.737.208
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.294.087.500.000	4.569.996.517.793
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		60.982.125.407	306.967.407.228
Tăng khác về công nợ hoạt động		195.531.163.820	637.871.562.922
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	23	(7.141.333.333)	(2.439.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.550.574.251.681	681.111.750.122


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(125.239.422.985)	(48.089.586.276)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		55.888.813.636	13.121.994.999
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	5.242.907.658	644.262.149
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		3.000.000.000	3.750.000.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(61.107.701.691)	(30.573.329.128)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
(Giảm)/tăng vốn cổ phần từ góp vốn		(275.000.000)	2.420.424.044.224
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(303.165.589)	(18.480.159)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(578.165.589)	2.420.405.564.065
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.488.888.384.401	3.070.943.985.059
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	20.208.894.212.484	17.137.950.227.425
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	25.697.782.596.885	20.208.894.212.484

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Xuân Hiệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 37 vào ngày 01 tháng 11 năm 2021. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.698.828.630.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.959.063.430.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 1.369.882.863 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi sáu (46) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2020: một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.785 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.725 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”).

Vào ngày ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh NHNNg khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID – 19.

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 2 tháng 4 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 7 tháng 9 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại thông tư.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đồng sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh* 4.5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.20.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	614.697.184.400	709.784.007.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	96.467.981.205	219.310.927.828
Vàng	2.390.965.000	3.356.150.000
	713.556.130.605	932.451.084.828

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	3.746.198.300.168	3.892.580.512.823
- Bằng ngoại tệ	106.656.931.408	195.300.527.125
	<u>3.852.855.231.576</u>	<u>4.087.881.039.948</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> %	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> %/năm	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,05

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	222.871.836.733	32.147.396.649
- Bằng ngoại tệ	395.059.397.971	345.654.691.059
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	11.452.970.000.000	10.867.947.500.000
- Bằng ngoại tệ	9.060.470.000.000	3.942.812.500.000
	21.131.371.234.704	15.188.562.087.708

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bằng VND	1.360.674.379.042	964.370.127.050
Bằng ngoại tệ	102.442.500.000	231.250.000.000
	1.463.116.879.042	1.195.620.127.050

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,10 - 2,90	0,20 - 1,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,60	0,15 - 0,70
Cho vay bằng VND	2,61 - 3,79	0,12 - 7,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,85 - 1,90	0,15 - 1,70

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.976.556.879.042	16.006.380.127.050

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.565.000.020.000	729.409.500.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000.000.000
	4.565.000.020.000	929.409.500.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.565.000.020.000	729.409.500.000
Chưa niêm yết	-	200.000.000.000
	4.565.000.020.000	929.409.500.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.581.872.804.737	-	6.946.475.644
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.457.003.436.235	109.453.316.004	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.389.200.000.000	23.300.000.000	-
	50.428.076.240.972	132.753.316.004	6.946.475.644
		125.806.840.360	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	671.492.178.073	8.528.286.555	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.969.717.439.179	53.642.436.648	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.245.700.000.000	3.417.414.537	-
	28.886.909.617.252	65.588.137.740	-
		65.588.137.740	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	101.578.366.954.676	88.875.165.207.262
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	277.259.041.753	350.115.625.470
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	184.934.472.446	2.261.139.375
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	9.544.574.116	9.716.198.583
Các khoản trả thay khách hàng	627.995.464	627.995.464
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.364.606.862.235	85.018.855.999.477
Nợ cần chú ý	2.336.585.998.893	2.710.560.469.524
Nợ dưới tiêu chuẩn	325.973.161.270	488.697.139.883
Nợ nghi ngờ	290.448.984.366	322.577.135.849
Nợ có khả năng mất vốn	733.118.031.691	697.195.421.421
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	24.848.820.191.651	21.960.097.717.666
Nợ trung hạn	23.358.567.091.763	23.864.544.098.978
Nợ dài hạn	53.843.345.755.041	43.413.244.349.510
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bằng VND	98.179.098.111.154	85.730.082.904.985
Bằng ngoại tệ	3.871.634.927.301	3.507.803.261.169
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	5,19 - 27,00	5,35 - 27,00
Bằng ngoại tệ	1,63 - 5,74	1,70 - 6,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	63.924.706.134.520	57.046.119.467.397
Công ty cổ phần khác	38.085.287.992.120	34.066.244.004.001
Công ty TNHH khác	24.135.106.344.808	20.974.542.915.742
Công ty Nhà nước	775.236.949.960	1.001.644.758.394
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	551.651.754.695	548.965.930.397
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	146.708.605.357	175.638.933.543
Doanh nghiệp tư nhân	137.635.351.726	132.255.843.387
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	92.769.135.854	86.338.832.950
Công ty hợp danh	310.000.000	-
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	-	60.488.248.983
Cho vay cá nhân	38.126.026.903.935	32.191.766.698.757
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22.828.912.786.394	18.794.596.486.211
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.556.254.303.636	11.230.993.688.104
Xây dựng	9.440.808.369.350	9.391.398.251.043
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.195.623.919.834	9.313.272.140.650
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.130.381.959.034	6.268.194.676.278
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.072.388.937.232	7.066.592.576.041
Vận tải kho bãi	6.845.876.357.780	7.117.525.860.046
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.054.164.780.172	2.331.879.699.991
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.200.487.481.312	5.504.364.133.080
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.327.239.980.365	2.099.663.011.741
Hoạt động dịch vụ khác	877.399.405.438	1.298.117.702.316
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	939.794.836.732	735.299.382.465
Các ngành khác	6.581.399.921.176	8.085.988.558.188
	102.050.733.038.455	89.237.886.166.154

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	309.398.919.090	627.976.329.387	937.375.248.477
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	884.421.522.160	116.226.893.381	1.000.648.415.541
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(821.923.486.855)	-	(821.923.486.855)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	371.896.954.395	744.203.222.768	1.116.100.177.163

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	212.203.706.689	512.532.145.711	724.735.852.400
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.145.780.218.525	115.444.183.676	1.261.224.402.201
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(1.048.585.006.124)	-	(1.048.585.006.124)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	309.398.919.090	627.976.329.387	937.375.248.477

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Mua nợ bằng VND	667.000.000	390.000.000.000
Dự phòng rủi ro	(5.002.500)	(2.925.000.000)
	661.997.500	387.075.000.000

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nợ gốc đã mua	667.000.000	390.000.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	667.000.000	390.000.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.925.000.000	-
Hoàn nhập trong năm	(2.919.997.500)	2.925.000.000
Số dư cuối năm	5.002.500	2.925.000.000

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.980.428.800.914	33.607.191.427.787
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	25.766.658.328.877	24.438.185.983.398
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.604.894.216.973	8.494.190.520.404
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.543.321.445.917	609.260.114.838
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(12.036.595.897)	(19.168.391.715)
Dự phòng giảm giá (i)	(2.318.844.622)	(7.207.726.756)
Dự phòng chung (ii)	(9.717.751.275)	(11.960.664.959)
	40.968.392.205.017	33.588.023.036.072

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	7.207.726.756	48.177.554.027
Hoàn nhập trong năm	(4.888.882.134)	(40.969.827.271)
Số dư cuối năm	2.318.844.622	7.207.726.756

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	11.960.664.959	12.236.141.371
Hoàn nhập trong năm	(2.242.913.684)	(275.476.412)
Số dư cuối năm	9.717.751.275	11.960.664.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chứng khoán nợ	40.914.873.991.767	33.541.636.618.640
Đã niêm yết	25.766.658.328.877	24.438.185.983.398
Chưa niêm yết	15.148.215.662.890	9.103.450.635.242
Chứng khoán vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
Đã niêm yết	20.596.400.667	7.668.264.000
Chưa niêm yết	44.958.408.480	57.886.545.147
	<u>40.980.428.800.914</u>	<u>33.607.191.427.787</u>

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.543.321.445.917	609.260.114.838

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	22.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	-	(19.634.753.450)
	<u>25.000.000.000</u>	<u>27.905.246.550</u>

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	25.000.000.000

(ii) Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Số dư đầu năm	19.634.753.450	19.701.524.182
Hoàn nhập trong năm	(666.102.001)	(66.770.732)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(18.968.651.449)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>19.634.753.450</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	212.857.962.729	289.009.113.231	144.574.859.528	1.425.127.387	647.867.062.875
Mua trong năm	2.068.330.672	25.406.169.710	70.500.346	-	27.545.000.728
Nâng cấp trong năm	-	8.967.957.114	-	-	8.967.957.114
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.944.590.139	33.714.112.509	1.231.798.008	-	36.890.500.656
Thanh lý, nhượng bán	(7.105.511.879)	(8.167.824.718)	(5.114.809.442)	-	(20.388.146.039)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	209.765.371.661	348.929.527.846	140.762.348.440	1.425.127.387	700.882.375.334
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	90.236.444.478	190.298.769.421	93.528.861.337	1.425.127.387	375.489.202.623
Khấu hao trong năm	9.722.938.424	37.668.596.738	12.586.906.854	-	59.978.442.016
Thanh lý, nhượng bán	(6.430.033.862)	(8.167.824.718)	(5.113.081.952)	-	(19.710.940.532)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	93.529.349.040	219.799.541.441	101.002.686.239	1.425.127.387	415.756.704.107
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	122.621.518.251	98.710.343.810	51.045.998.191	-	272.377.860.252
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	116.236.022.621	129.129.986.405	39.759.662.201	-	285.125.671.227

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	230.324.343.940	196.328.412.777

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	135.350.162.612	312.180.172.915	447.530.335.527
Mua trong năm	-	11.303.514.600	11.303.514.600
Nâng cấp trong năm	-	11.637.318.666	11.637.318.666
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.416.896.151	10.416.896.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>135.350.162.612</u>	<u>345.537.902.332</u>	<u>480.888.064.944</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.260.462.537	172.635.616.903	174.896.079.440
Hao mòn trong năm	163.753.284	36.787.619.434	36.951.372.718
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>2.424.215.821</u>	<u>209.423.236.337</u>	<u>211.847.452.158</u>
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>133.089.700.075</u>	<u>139.544.556.012</u>	<u>272.634.256.087</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>132.925.946.791</u>	<u>136.114.665.995</u>	<u>269.040.612.786</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110.883.689.570	44.128.201.137	

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu	8.177.930.446.159	5.612.489.799.981
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.656.750.770.246	1.718.781.687.006
- Các khoản phải thu khác	6.521.179.675.913	3.893.708.112.975
Các khoản lãi, phí phải thu	1.460.394.782.927	1.519.027.836.647
Tài sản Có khác	546.574.510.432	296.108.942.333
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	<u>10.180.099.739.518</u>	<u>7.422.826.578.961</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.615.401.956.647	1.659.055.283.090
Phần mềm máy vi tính	3.060.345.232	10.699.106.713
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	37.955.664.659	23.833.703.972
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	332.803.708	25.193.593.231
	1.656.750.770.246	1.718.781.687.006

(*) Bao gồm trong khoản mục này là 1.600 tỷ VND chi phí mua trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.718.781.687.006	98.783.603.554
Tăng trong năm	65.785.631.877	1.675.483.089.756
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(36.890.500.656)	(21.467.276.927)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.416.896.151)	(10.912.113.851)
Thanh lý hợp đồng mua sắm thu hồi tạm ứng	(55.000.000.000)	-
Chuyển sang tài sản khác	(25.509.151.830)	(23.105.615.526)
Số dư cuối năm	1.656.750.770.246	1.718.781.687.006

16.2 Các khoản phải thu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	111.634.639.953	60.981.499.542
Các khoản phải thu bên ngoài:	6.409.545.035.960	3.832.726.613.433
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	4.837.367.513.959	1.506.416.189.388
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	1.174.338.315.334	520.597.995.236
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	199.710.728.960	197.656.340.804
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	55.707.835.786	43.302.041.226
- Tạm ứng án phí	25.423.491.071	24.372.786.792
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	90.601.465	50.024.303.600
- Phải thu từ dịch vụ khiếu hồi	-	117.487.712.405
- Phải thu từ bán trái phiếu	-	1.232.356.653.000
- Các khoản phải thu khác	116.906.549.385	140.512.590.982
	6.521.179.675.913	3.893.708.112.975

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	727.434.832.023	762.062.481.398
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	681.347.856.823	711.464.756.475
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	40.884.186.360	32.801.177.690
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.987.736.042	12.325.428.337
Phí phải thu	740.171.679	373.992.747
	<u>1.460.394.782.927</u>	<u>1.519.027.836.647</u>

16.4 Tài sản Có khác

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Chi phí chờ phân bổ	149.514.186.294	135.444.947.496
Vật liệu, dụng cụ lao động	24.730.043.325	13.529.558.288
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	372.330.280.813	147.134.436.549
Trong đó:		
- Bất động sản	<u>358.249.584.514</u>	<u>147.134.436.549</u>
	<u>546.574.510.432</u>	<u>296.108.942.333</u>

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	130.606.957.051	152.190.306.083

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	34.432.249.229	3.734.234.868
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	16.321.610.000.000	13.393.417.500.000
Bằng ngoại tệ	3.710.695.000.000	3.272.187.500.000
	<u>20.066.737.249.229</u>	<u>16.669.339.234.868</u>

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Bằng VND	9.756.355.214.605	5.565.012.704.994
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.546.243.850.000	3.245.221.900.000
Bằng ngoại tệ	2.214.931.863.743	603.368.775.863
	<u>11.971.287.078.348</u>	<u>6.168.381.480.857</u>

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> %/năm	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,10 - 2,60	0,12 - 1,30
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,02 - 0,45	0,15 - 0,70
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,50 - 4,70	0,20 - 3,50
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,58 - 5,05	0,53 - 3,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	14.907.411.403.574	10.176.929.683.473
- Bằng VND	14.307.125.771.439	9.597.960.656.945
- Bằng ngoại tệ	600.285.632.135	578.969.026.528
Tiền gửi có kỳ hạn	39.402.428.934.601	34.888.768.058.723
- Bằng VND	39.402.147.786.851	34.888.482.464.973
- Bằng ngoại tệ	281.147.750	285.593.750
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	16.642.078.646	13.869.473.408
- Bằng VND	5.059.023.094	2.706.377.308
- Bằng ngoại tệ	11.583.055.552	11.163.096.100
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	43.801.097.586.154	41.823.699.039.401
- Bằng VND	43.270.157.357.625	41.199.333.411.501
- Bằng ngoại tệ	530.940.228.529	624.365.627.900
Tiền gửi vốn chuyên dùng	138.276.751.352	108.956.123.463
- Bằng VND	35.092.705.103	35.221.696.047
- Bằng ngoại tệ	103.184.046.249	73.734.427.416
Tiền gửi ký quỹ	565.733.092.452	310.898.869.483
- Bằng VND	563.386.615.801	309.901.005.614
- Bằng ngoại tệ	2.346.476.651	997.863.869
	98.831.589.846.779	87.323.121.247.951

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	44.851.823.600.346	36.839.561.515.763
Doanh nghiệp quốc doanh	3.483.172.140.363	3.985.463.405.062
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	36.515.936.288.832	29.835.047.158.512
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.852.715.171.151	3.019.050.952.189
Tiền gửi của cá nhân	50.781.982.337.987	46.041.388.074.251
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.197.783.908.446	4.442.171.657.937
	98.831.589.846.779	87.323.121.247.951

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,01 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 7,80	0,20 - 6,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 8,15	0,20 - 7,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	238.517.838.269	287.295.712.862
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.757.885.000.000	4.648.125.000.000
	4.996.402.838.269	4.935.420.712.862

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.750.000.000.000	4.360.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	600.000.000.000	-
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.150.000.000.000	4.360.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	18.878.650.000.000	11.974.562.500.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.200.000.000.000	10.300.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.678.650.000.000	1.674.562.500.000
	22.628.650.000.000	16.334.562.500.000

22. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lãi phải trả tiền gửi	1.657.632.411.170	1.354.049.716.982
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	474.359.543.374	494.009.315.069
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	48.869.903.817	42.686.853.126
Lãi phải trả cho tiền vay	38.886.770.313	9.610.215.646
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	21.973.026.864	23.647.965.858
	2.241.721.655.538	1.924.004.066.681

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	7.572.910.659	79.655.895.325
- Các khoản phải trả nhân viên	7.572.910.659	79.655.895.325
Các khoản phải trả bên ngoài	1.768.932.985.260	1.614.949.920.748
- Phải trả dịch vụ thanh toán	1.137.868.826.552	583.785.624.167
- Thuế phải trả	383.893.137.009	445.944.166.201
- Phải trả dịch vụ kiều hối	83.391.999.062	117.487.712.405
- Cổ tức phải trả	18.033.112.575	18.336.278.164
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	16.675.952.346	18.104.741.560
- Doanh thu chờ phân bổ	87.900.000	189.512.885.000
- Các khoản phải trả khác	128.982.057.716	241.778.513.251
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	67.015.649.270	39.152.247.757
	1.843.521.545.189	1.733.758.063.830

(*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	39.152.247.757	14.633.535.681
Trích lập trong năm	35.004.734.846	26.958.512.076
Sử dụng trong năm	(7.141.333.333)	(2.439.800.000)
Số dư cuối năm	67.015.649.270	39.152.247.757

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/JCTD

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm		Số phải nộp cuối năm VND
	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	49.762.320.850	133.094.294.442	32.752.423.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.580.224.510	1.113.453.295.381	340.906.639.342
Thuế thu nhập cá nhân	11.779.599.302	115.436.426.237	9.458.591.248
Thuế nhà thầu	2.822.021.539	17.026.602.260	775.483.105
Thuế nhà đất	-	66.176.727	-
Thuế khác	-	137.500.000	-
	445.944.166.201	1.379.214.295.047	383.893.137.009

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.959.063.430.000	1.702.961.297.348	1.605.440.094.315	3.162.622.438.078	17.430.087.259.741
Giảm trong năm	-	(275.000.000)	-	-	(275.000.000)
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.739.765.200.000	-	-	(2.739.765.200.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.409.334.728.329	4.409.334.728.329
Trích lập các quỹ	-	-	661.400.209.249	(661.400.209.249)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.004.734.846)	(35.004.734.846)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	2.266.840.303.564	4.135.787.022.312	21.804.142.253.224

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Vốn điều lệ

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	483.947.931.405	1.121.118.106.022	374.056.888	1.605.440.094.315
Trích lập các quỹ trong năm	220.466.736.416	440.933.472.833	-	661.400.209.249
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	704.414.667.821	1.562.051.578.855	374.056.888	2.266.840.303.564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	9.665.515.933.612	8.834.045.881.483
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.387.567.770.977	1.317.980.389.586
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	412.220.634.751	268.113.837.123
Thu khác từ hoạt động tín dụng	150.098.319.740	183.587.806.591
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	88.669.654.184	157.332.656.434
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	16.028.840.586	32.336.162.667
	11.720.101.153.850	10.793.396.733.884

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TDTD khác	4.629.631.900.005	4.523.363.510.624
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	965.958.104.776	888.070.985.059
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	245.913.643.184	259.128.930.278
Chi phí hoạt động tín dụng khác	113.146.732.876	141.175.829.498
	5.954.650.380.841	5.811.739.255.459

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	868.493.398.150	920.888.968.723
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	351.749.752.734	616.651.775.087
Dịch vụ tư vấn	157.194.241.200	85.786.484.595
Dịch vụ thanh toán	70.098.077.985	62.118.083.819
Dịch vụ bảo quản tài sản	10.615.094.546	1.796.581.530
Dịch vụ ngân quỹ	2.493.849.397	2.874.652.803
Dịch vụ khác	276.342.382.288	151.661.390.889
Chi phí hoạt động dịch vụ	(89.606.004.679)	(96.236.691.732)
Chi phí hoa hồng môi giới	(14.080.774.290)	(2.245.248.941)
Dịch vụ thanh toán	(10.943.648.218)	(10.961.736.511)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(2.418.750.000)	(4.177.210.461)
Dịch vụ tư vấn	(2.043.750.000)	(76.004.545)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(979.259.164)	(964.864.553)
Dịch vụ ngân quỹ	(953.026.694)	(1.387.069.690)
Dịch vụ khác	(58.186.796.313)	(76.424.557.031)
	778.887.393.471	824.652.276.991

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	417.927.273.522	336.239.493.736
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	217.838.735.789	129.527.222.006
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	199.757.816.307	205.391.860.938
Thu từ kinh doanh vàng	330.721.426	1.320.410.792
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(318.200.195.274)	(241.264.382.393)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.832.765.907)	(22.467.664.145)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(275.365.725.765)	(218.796.718.248)
Chi về kinh doanh vàng	(1.703.602)	-
	99.727.078.248	94.975.111.343

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	187.134.905.500	132.631.450.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(63.316.678.946)	(1.862.500.000)
	123.818.226.554	130.768.950.000

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.834.520.224.933	1.872.939.586.918
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(97.033.133.940)	(162.234.026.511)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	7.131.795.818	41.245.303.683
	1.744.618.886.811	1.751.950.864.090

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	562.724.890.993	323.731.488.152
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	362.122.372.693	32.143.239.412
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	133.087.089.496	157.003.803.154
Thu nhập từ thanh lý tài sản	888.813.636	83.521.994.999
Thu khác	66.626.615.168	51.062.450.587
Chi phí hoạt động khác	(162.614.061.354)	(112.136.252.518)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(83.112.270.688)	(23.809.566.385)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(677.205.507)	(38.057.490.869)
Chi khác	(78.824.585.159)	(50.269.195.264)
	400.110.829.639	211.595.235.634

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức nhận được	5.242.907.658	644.262.149
- Từ công ty con	5.242.907.658	492.462.149
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	151.800.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.750.000.000
	5.242.907.658	2.394.262.149

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.515.095.386	2.314.273.232
Chi phí cho nhân viên	1.579.772.611.415	1.542.502.674.837
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.406.652.271.012	1.374.497.186.720
- Các khoản chi đóng góp theo lương	113.222.074.001	108.657.550.591
- Chi trợ cấp	426.959.674	2.247.642.890
- Chi khác	59.471.306.728	57.100.294.636
Chi về tài sản	373.697.259.288	353.540.304.723
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	96.929.814.734	92.183.814.386
- Chi phí tài sản khác	276.767.444.554	261.356.490.337
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	371.138.056.150	358.443.540.134
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	70.934.635.791	64.274.805.816
Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(666.102.001)	(66.770.732)
	2.397.391.556.029	2.321.008.828.010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.522.788.023.710	4.413.546.056.394
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(5.242.907.658)	(644.262.149)
- Chi phí không được khấu trừ	27.387.086.472	4.984.461.027
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	5.544.932.202.524	4.417.886.255.272
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.108.986.440.505	883.577.251.054
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	4.466.854.876	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.113.453.295.381	883.577.251.054

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	713.556.130.605	932.451.084.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.852.855.231.576	4.087.881.039.948
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	21.131.371.234.704	15.188.562.087.708
	25.697.782.596.885	20.208.894.212.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	5.649	5.738
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.257.003.278.727	1.115.836.600.100
2. Thưởng	411.114.211.000	358.813.341.061
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.668.117.489.727</u>	<u>1.474.649.941.161</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>18.543.153</u>	<u>16.205.365</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>24.607.858</u>	<u>21.416.433</u>

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Bất động sản	155.894.937.631.227	128.560.011.795.494
Động sản	21.962.521.113.834	18.314.209.243.194
Giấy tờ có giá	32.389.669.891.827	33.526.613.609.358
Tài sản khác	36.341.673.758.153	25.231.071.047.638
	<u>246.588.802.395.041</u>	<u>205.631.905.695.684</u>

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	5.629.902.749.269	1.889.884.246.592
- Thế chấp tại các TCTD khác	9.785.686.988.817	5.198.345.797.519
	<u>15.415.589.738.086</u>	<u>7.088.230.044.111</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	52.767.301.000	10.167.270.113	42.600.030.887
Cam kết giao dịch hối đoái	94.030.596.340.407	-	94.030.596.340.407
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	697.191.073.518	-	697.191.073.518
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	697.472.268.945	-	697.472.268.945
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	92.635.932.997.944	-	92.635.932.997.944
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.226.184.517.301	46.678.052.229	7.179.506.465.072
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	4.837.694.464.021	-	4.837.694.464.021
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	2.388.490.053.280	46.678.052.229	2.341.812.001.051
Bảo lãnh khác	10.990.896.318.550	500.798.679.408	10.490.097.639.142
Cam kết khác	2.755.100.000.000	-	2.755.100.000.000
	115.055.544.477.258	557.644.001.750	114.497.900.475.508

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	38.563.259.000	262.284.552	38.300.974.448
Cam kết giao dịch hối đoái	56.035.266.847.629	-	56.035.266.847.629
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.130.805.012.431	-	1.130.805.012.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.129.385.070.000	-	1.129.385.070.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	53.775.076.765.198	-	53.775.076.765.198
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.845.876.565.487	75.229.890.245	2.770.646.675.242
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.506.685.950.574	-	1.506.685.950.574
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.339.190.614.913	75.229.890.245	1.263.960.724.668
Bảo lãnh khác	13.762.434.598.048	226.873.197.287	13.535.561.400.761
Cam kết khác	2.487.982.585.463	-	2.487.982.585.463
	75.170.123.855.627	302.365.372.084	74.867.758.483.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty con	Rút tiền gửi	15.497.324.359.129	68.351.149.525.563
	Nhận tiền gửi	15.372.550.343.127	68.425.133.946.443
	Thu nhập dịch vụ	805.558.100	1.490.315.213
	Chi phí dịch vụ	6.460.168.351	17.624.259.363
	Chi phí nhận tiền gửi	134.106.228	53.176.553
	Nhận cổ tức	5.242.907.658	492.462.149
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	86.765.005.287	58.919.389.826
	Chi phí nhận tiền gửi	1.444.149.701	1.880.875.421

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Công ty con	Tiền gửi	(26.971.621.180)	(151.745.637.182)
	Phải thu	646.016.835	117.487.712.405
	Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
	Lãi phải trả	(91.917.808)	-
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi	29.628.058.117	26.227.646.254
	Lãi phải trả	(200.180.047)	(288.198.759)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước VND</i>	<i>Nước ngoài VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.275.892.321.907	318.595.791.839	22.594.488.113.746
Chứng khoán kinh doanh	4.565.000.020.000	-	4.565.000.020.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	50.428.076.240.972	-	50.428.076.240.972
Cho vay khách hàng	102.050.733.038.455	-	102.050.733.038.455
Hoạt động mua nợ	667.000.000	-	667.000.000
Chứng khoán đầu tư	40.980.428.800.914	-	40.980.428.800.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.395.535.894.752	1.642.488.432.825	32.038.024.327.577
Tiền gửi của khách hàng	97.632.133.007.223	1.199.456.839.556	98.831.589.846.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	238.517.838.269	4.757.885.000.000	4.996.402.838.269
Phát hành giấy tờ có giá	22.628.650.000.000	-	22.628.650.000.000
Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.024.948.136.851	-	21.024.948.136.851

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng công VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	21.968.460.607.200	3.038.280.019.068	2.008.856.721.644	(15.295.496.194.062)	11.720.101.153.850
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	8.270.327.360.842	1.898.749.320.785	1.551.024.472.223	-	11.720.101.153.850
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	13.698.133.246.358	1.139.530.698.283	457.832.249.421	(15.295.496.194.062)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	758.049.234.686	76.881.091.812	33.563.071.652	-	868.493.398.150
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.239.848.227.826	105.745.099.838	63.198.625.285	(383.726.101.249)	3.025.065.851.700
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(17.769.583.890.027)	(2.095.285.909.302)	(1.385.276.775.574)	15.295.496.194.062	(5.954.650.380.841)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(4.765.932.757.130)	(849.690.441.536)	(339.027.182.175)	-	(5.954.650.380.841)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(13.003.651.132.897)	(1.245.595.467.766)	(1.046.249.593.399)	15.295.496.194.062	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(85.356.266.887)	(5.907.063.823)	(5.666.484.024)	-	(96.929.814.734)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.891.333.453.504)	(289.367.224.544)	(244.641.091.965)	383.726.101.249	(3.041.615.668.764)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.220.084.459.294	830.346.013.049	470.034.067.018	-	6.520.464.539.361
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(872.942.899.095)	(74.284.734.170)	(50.448.882.386)	-	(997.676.515.651)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	4.347.141.560.199	756.061.278.879	419.585.184.632	-	5.522.788.023.710
III. Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng, đá quý	503.795.885.702	114.472.642.093	95.287.602.810	-	713.556.130.605
2. Tài sản cố định	471.352.732.937	14.262.913.925	68.550.637.151	-	554.166.284.013
3. Tài sản khác	156.327.966.140.443	18.600.993.995.646	8.317.976.872.920	-	183.246.937.009.009
Tổng tài sản	157.303.114.759.082	18.729.729.551.664	8.481.815.112.881	-	184.514.659.423.627
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(136.600.030.409.439)	(17.973.668.272.786)	(8.062.229.928.249)	-	(162.635.928.610.474)
2. Nợ phải trả nội bộ	(7.572.910.659)	-	-	-	(7.572.910.659)
3. Nợ phải trả khác	(67.015.649.270)	-	-	-	(67.015.649.270)
Tổng nợ phải trả	(136.674.618.969.368)	(17.973.668.272.786)	(8.062.229.928.249)	-	(162.710.517.170.403)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản lý Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kế toán kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.594.488.113.746	-	-	22.594.488.113.746
- Tiền gửi tại TCTD khác	21.131.371.234.704	-	-	21.131.371.234.704
- Cho vay các TCTD khác	1.463.116.879.042	-	-	1.463.116.879.042
Chứng khoán kinh doanh	4.565.000.020.000	-	-	4.565.000.020.000
Cho vay khách hàng và mua nợ	97.624.968.042.261	1.060.240.992.113	3.366.191.004.081	102.051.400.038.455
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.980.428.800.914	-	-	40.980.428.800.914
Tài sản Có khác	7.976.774.458.840	-	4.800.000.000	7.981.574.458.840
Tổng cộng	173.741.659.435.761	1.060.240.992.113	3.370.991.004.081	178.172.891.431.955

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất VND	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	713.556.130.605	-	-	-	-	-	-	713.556.130.605
Tiền gửi tại NHNN	-	3.852.855.231.576	-	-	-	-	-	-	3.852.855.231.576
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	617.931.234.704	16.084.886.045.742	5.630.564.234.575	212.106.598.725	-	49.000.000.000	-	22.594.488.113.746
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	4.565.000.020.000	-	-	4.565.000.020.000
Các công cụ tài chính phải sinh	-	125.806.840.360	-	-	-	-	-	-	125.806.840.360
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	2.209.385.127.834	-	18.124.976.554.089	35.986.351.987.221	32.875.532.134.938	6.487.765.357.134	6.367.388.877.239	-	102.051.400.038.455
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.459.088.200.914	500.000.000.000	386.600.000.000	1.600.000.000.000	8.419.594.000.000	22.696.000.000.000	40.980.428.800.914	25.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	554.166.284.013	-	-	-	-	-	-	554.166.284.013
Tài sản Có khác - góp	4.800.000.000	10.180.099.739.518	-	-	-	-	-	-	10.184.899.739.518
Tổng tài sản	2.214.185.127.834	18.528.503.661.690	34.709.862.599.831	42.003.516.221.796	34.687.638.733.663	19.472.359.377.134	11.335.535.477.239	22.696.000.000.000	185.647.601.199.187
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.142.263.566	129.464.693.485	-	-	130.606.957.051
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	23.390.212.864.338	4.302.606.599.624	1.934.701.929.819	2.291.512.472.312	118.168.012.800	822.448.684	32.038.024.327.577
Tiền gửi của khách hàng Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	41.429.767.119.847	19.506.498.958.203	20.975.512.267.762	13.263.159.022.798	3.656.652.478.169	-	98.831.589.846.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300.000.000	2.601.784.175.000	2.162.975.000.000	13.036.325.000	199.911.812.769	18.395.525.500	4.996.402.838.269
Các khoản nợ khác	-	4.085.243.200.727	600.000.000.000	-	650.000.000.000	60.000.000.000	21.318.650.000.000	-	22.628.650.000.000
Tổng nợ phải trả	-	4.085.243.200.727	65.420.279.984.185	26.410.889.732.827	25.724.331.461.147	15.757.172.513.595	25.293.382.303.738	19.217.974.184	162.710.517.170.403
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.214.185.127.834	14.443.260.460.963	(30.710.417.384.354)	15.592.626.488.969	8.963.307.272.516	3.715.186.863.539	(13.957.846.826.499)	22.676.782.025.816	22.937.084.028.784

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất</u>	<u>Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	-0,20%	21.949.582.899
VND	0,20%	(21.949.582.899)
USD	-0,20%	6.249.091.801
USD	0,20%	(6.249.091.801)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<u>Mức biến động tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
USD	-3%	71.934.104.118
USD	3%	(71.934.104.118)

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	21.279.378.890	67.258.418.490	7.930.183.825	96.467.981.205
Tiền gửi tại NHNN	-	106.656.931.408	-	106.656.931.408
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.461.281.377	9.439.321.460.965	104.189.155.629	9.557.971.897.971
Các công cụ tài chính phái sinh	(10.318.000.000)	(7.567.875.600.610)	(8.680.050.000)	(7.586.873.650.610)
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.871.634.927.301	-	3.871.634.927.301
Tài sản Có khác - gộp	7.040.745.508	2.331.210.781.659	3.224.265.650	2.341.475.792.817
Tổng tài sản	32.463.405.775	8.248.206.919.213	106.663.555.104	8.387.333.880.092
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.820.367.443	5.918.582.230.650	3.224.265.650	5.925.626.863.743
Tiền gửi của khách hàng	25.105.097.248	1.157.688.989.108	65.826.500.509	1.248.620.586.865
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	4.757.885.000.000	-	4.757.885.000.000
Các khoản nợ khác	1.298.186.513	98.894.177.273	632.730.847	100.825.094.633
Tổng nợ phải trả	30.223.651.204	11.933.050.397.031	69.683.497.006	12.032.957.545.241
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.239.754.571	(3.684.843.477.818)	36.980.058.098	(3.645.623.665.149)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	687.589.139.573	(27.481.875.000)	660.107.264.573
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.239.754.571	(2.997.254.338.245)	9.498.183.098	(2.985.516.400.576)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	713.556.130.605	-	-	-	-	713.556.130.605
Tiền gửi tại NHNN	-	3.852.855.231.576	-	-	-	-	3.852.855.231.576
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.702.817.280.446	-	5.630.564.234.575	212.106.598.725	49.000.000.000	22.594.488.113.746
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	4.957.170.000	18.310.339.624	-	4.565.000.020.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.220.446.511.571	988.938.616.263	3.947.607.429.609	6.129.712.055.638	17.839.025.684.469	25.224.702.559.854	102.051.400.038.455
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	9.556.173.717.793	6.305.776.186.458	40.980.428.800.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	554.166.284.013
Tài sản Có khác - gộp	4.800.000.000	-	228.953.656.846	134.494.920.708	551.801.939.507	7.283.592.015.822	10.184.899.739.518
Tổng tài sản	1.225.246.511.571	988.938.616.263	25.533.329.059.818	11.899.728.380.921	28.177.418.280.108	38.878.070.762.134	185.647.601.199.187
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	130.606.957.051	-	130.606.957.051
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	23.390.212.864.338	4.302.606.599.624	4.226.214.402.131	4.226.214.402.131	118.168.012.800	32.038.024.327.577
Tiền gửi của khách hàng	-	41.359.952.016.993	19.512.357.363.636	19.512.357.363.636	34.299.099.033.741	3.660.170.052.153	98.831.589.846.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	300.000.000	325.284.175.000	2.176.011.325.000	2.476.411.812.769	4.996.402.838.269
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	583.650.000.000	-	710.000.000.000	21.335.000.000.000	22.628.650.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	451.395.896.948	496.148.626.006	2.480.895.440.009	656.787.356.519	4.085.243.200.727
Tổng nợ phải trả	-	65.785.510.778.279	24.636.396.764.266	44.022.827.157.932	28.246.537.234.241	19.245.235.685	162.710.517.170.403
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.225.246.511.571	988.938.616.263	(40.252.181.718.461)	(12.736.668.383.345)	(15.845.408.877.824)	10.631.533.527.893	22.937.084.028.784

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	118.784.927.081	133.609.755.195
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	184.960.771.006	229.088.638.008
Đến hạn sau 5 năm	14.880.463.887	35.856.323.707
	318.626.161.974	398.554.716.910



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng công giá trị ghi sổ VND	
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	713.556.130.605	713.556.130.605	713.556.130.605 (*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.852.855.231.576	3.852.855.231.576	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	1.463.116.879.042	-	21.131.371.234.704	22.594.488.113.746	(*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	4.565.000.020.000	-	-	-	4.565.000.020.000	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	125.806.840.360	125.806.840.360	(*)
Cho vay khách hàng - góp	-	102.050.733.038.455	-	-	102.050.733.038.455	(*)
Hoạt động mua nợ - góp	-	667.000.000	-	-	667.000.000	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - góp	-	-	40.980.428.800.914	-	40.980.428.800.914	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(*)
Tài sản tài chính khác - góp	-	7.981.574.458.840	-	-	7.981.574.458.840	(*)
4.565.000.020.000	111.496.091.376.337	40.980.428.800.914	25.848.589.437.245	182.890.109.634.496		
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	130.606.957.051	130.606.957.051	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	32.038.024.327.577	32.038.024.327.577	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	98.831.589.846.779	98.831.589.846.779	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.996.402.838.269	4.996.402.838.269	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22.628.650.000.000	22.628.650.000.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	4.087.728.717.548	4.087.728.717.548	(*)
-	-	-	162.713.002.687.224	162.713.002.687.224		

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.765,00	23.125,00
EUR	25.795,00	28.484,00
GBP	30.813,50	31.654,50
JPY	197,88	223,84
CAD	17.896,50	18.247,50
AUD	16.555,50	17.752,00
SGD	16.875,00	17.488,00
KRW	20,21	22,39
CNY	3.581,50	3.532,00
THB	709,00	788,00
CHF	25.422,00	26.597,00
NZD	16.045,00	17.060,00
HKD	2.942,00	2.984,97
SEK	2.555,88	2.830,91
TWD	837,43	823,70
XAU	6.115.000,00	5.575.000,00

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Xuân Hiệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 512/2022/CV-OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phương Đông xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2021 đã được kiểm toán tăng 879.366 triệu đồng, tăng 24,91% so với năm 2020, chủ yếu do:
 - Thu nhập lãi thuần năm 2021 tăng 783.793 triệu đồng, tăng 15,73% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ năm 2021 giảm 45.765 triệu đồng, giảm 5,55% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối năm 2021 tăng 4.752 triệu đồng, tăng 5% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ mua bán chứng khoán và góp vốn, mua cổ phần năm 2021 giảm 11.434 triệu đồng, giảm 0,61% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động khác năm 2021 tăng 188.516 triệu đồng, tăng 89,09% so với năm 2020;
 - Chi phí hoạt động năm 2021 tăng 76.383 triệu đồng, tăng 3,29% so với năm 2020;
 - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng năm 2021 giảm 265.763 triệu đồng, giảm 21,03% so với năm 2020.
- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán tăng 870.187 triệu đồng, tăng 24,62% so với năm 2020, chủ yếu do:
 - Thu nhập lãi thuần năm 2021 tăng 783.874 triệu đồng, tăng 15,74% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ năm 2021 giảm 56.061 triệu đồng, giảm 6,67% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối năm 2021 tăng 4.757 triệu đồng, tăng 5,01% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ mua bán chứng khoán và góp vốn, mua cổ phần năm 2021 giảm 16.185 triệu đồng, giảm 0,86% so với năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động khác năm 2021 tăng 189.900 triệu đồng, tăng 90% so với năm 2020;
 - Chi phí hoạt động năm 2021 tăng 72.805 triệu đồng, tăng 3,12% so với năm 2020;
 - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng năm 2021 giảm 265.763 triệu đồng, giảm 21,03% so với năm 2020.

Trên đây là giải trình của Ngân hàng TMCP Phương Đông.
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD "để báo cáo";
- Lưu Văn thư. P.KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám Đốc
Trương Đình Long